

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TY
TỈNH YÊN BÁI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày 21- 01-2021

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TY, TỈNH YÊN BÁI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hằng.
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thảo - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: không.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 185/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc: Ly hôn

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 03/2021/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Thôn ĐĐ, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn B - Sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Thôn ĐĐ, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 10 năm 2020, bản tự khai ngày 22 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn B kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái vào ngày 10 tháng 10 năm 1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B ghen tuông vô cớ, thường xuyên chửi mắng đánh đập chị, vút chần chiều và đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã phải về sống nhờ nhà mẹ đẻ, cũng kể từ đó anh chị sống ly thân nhau đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn B.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn B có 02 con chung là cháu Phạm Văn C, sinh ngày 19-10-1992 và cháu Phạm Văn N, sinh ngày 19-9-1995. Hai cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 11-11-2020 Chị T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu giải quyết chia tài sản và công nợ chung vợ chồng.

Sau khi nhận được thông báo mở lại phiên tòa, ngày 20- 01- 2021 chị T có đơn xin xét xử vắng mặt vì công việc gia đình.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn B: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt qua chính quyền địa phương hợp lệ các thông báo của Tòa án nhưng anh Phạm Văn B không hợp tác, không đến tòa, vắng mặt không có lý do. Do đó không có lời khai của anh B và Tòa án không tiến hành hoà giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Tòa án nhân dân huyện TY nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Văn B đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh B vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh B, chị T theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét thấy chị T và anh B có đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái vào ngày 10 tháng 10 năm 1989 có xác nhận đăng ký kết hôn của chị T và anh B tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện TY nên được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian vợ chồng chung sống phát sinh

hiều mâu thuẫn, anh B thường xuyên chửi mắng đánh đập và đuổi chị T ra khỏi nhà, chị T đã phải về sống nhờ nhà mẹ đẻ, nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Toà án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái đã thông báo nhiều lần nhưng anh B không đến Toà, không có bản khai, như vậy anh B đã tự từ bỏ quyền lợi và cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng của bản thân. Dẫn đến hôn nhân giữa chị T và anh B ngày càng trầm trọng. Mặt khác, tại bản khai chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn anh B là có cơ sở. Do đó có căn cứ cho chị T được ly hôn anh B theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp theo pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B có 02 con chung là cháu Phạm Văn C, sinh ngày 19-10-1992 và cháu Phạm Văn N, sinh ngày 19-9-1995, hai cháu đã thành niên không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 11-11-2020 chị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và việc rút yêu cầu này của chị T là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chị T đã rút.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung, mặt khác do anh B không có lời khai nên chưa có cơ sở xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí DSST ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị T được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí về chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B có hai con chung là Phạm Văn C, sinh ngày 19-10-1992 và Phạm Văn N, sinh ngày 19-9-1995. Cả hai con đã thành niên nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí : Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng chẵn) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007901 ngày 13-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007902 ngày 13-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Yên Bái.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Phạm Văn B vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- UBND xã TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TA, HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Phương